

Số: 2035/BC-CTSN-TCKT

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính Hà Nội;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tình hình tài chính 9 tháng đầu năm 2025 của Công ty với nội dung như sau:

1. Thuận lợi:

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp & Môi trường, UBND thành phố Hà Nội và trực tiếp là Liên Sở Tài chính – Nông nghiệp & Môi trường. Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, điều hành hệ thống phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, xã hội, đảm bảo cho các địa phương gieo trồng đúng kế hoạch.

Tập thể lãnh đạo Công ty đoàn kết, CBCNV yên tâm công tác gắn bó với cơ quan, quyết tâm phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Khó khăn:

Năm 2025, thực hiện Quyết định số 1534/QĐ-SNN ngày 25/12/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội về việc phê duyệt phương thức đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi năm 2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội; ngày 31/12/2024, Ban quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội và Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ đã ký Hợp đồng nguyên tắc số 287/HĐNT-BQLDT về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội năm 2025. Theo đó, hai bên mới ký kết khối lượng thực hiện công tác quản lý, duy trì, vận hành hệ thống công



trình thủy lợi; khối lượng diện tích tưới, tiêu; khối lượng công tác bảo trì năm 2025 và chưa ký kết phần giá trị hợp đồng do đơn giá dịch vụ thủy lợi chưa được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

Đến ngày 23/6/2025 đơn giá dịch vụ thủy lợi đã được UBND thành phố Hà Nội ban hành tại Quyết định số 3130/QĐ-UBND. Ngày 12/8/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội ban hành Quyết định số 1255/QĐ-SNNMT về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2025. Trên cơ sở đó, ngày 14/8/2025 Công ty và Ban quản lý, duy tu các công trình nông nghiệp và môi trường ký hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi năm 2025.

Bên cạnh đó, thời tiết, khí hậu thủy văn diễn biến theo hướng cực đoan, mưa lũ cục bộ trong mùa mưa, hạn hán, thiếu hụt nguồn nước trong mùa khô đã gây bất lợi đối với công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh của Công ty. Tình hình vi phạm và tái lấn chiếm vi phạm công trình theo Luật Thủy lợi ngày càng gia tăng cả về số lượng và mức độ vi phạm gây khó khăn trong công tác quản lý vi phạm công trình thủy lợi của Công ty.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ 9 tháng đầu năm 2025

3.1. Về tình hình tài chính đến 30/9/2025 của doanh nghiệp

- Tổng kinh phí đặt hàng của Công ty được ngân sách nhà nước cấp là 211.247 triệu đồng; trong đó:

+ Tạm ứng 50% kinh phí đặt hàng là 167.560 triệu đồng.

+ Nghiệm thu vụ Xuân sau khi khấu trừ tạm ứng là 43.687 triệu đồng (doanh thu vụ Xuân là 110.688 triệu đồng).

- Tổng doanh thu là 111.004 triệu đồng; trong đó doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi là 110.891 triệu đồng, doanh thu tài chính là 113 triệu đồng.

- Tổng chi phí là 133.808 triệu đồng; trong đó:

+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương: 88.508 triệu đồng.

+ Chi phí ăn ca: 4.783 triệu đồng.

+ Chi phí tiền điện: 31.900 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên: 118 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm lương, ăn ca, tiền điện, sửa chữa thường xuyên): 5.530 triệu đồng.

+ Các chi phí phục vụ sản xuất khác: 2.969 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN là -22.804 triệu đồng.

Tính đến 30/9/2025, Công ty mới thực hiện ghi nhận sản lượng và doanh thu vụ Xuân (từ tháng 1 đến tháng 5). Sản lượng và giá trị nghiệm thu vụ Mùa (từ tháng 6 đến tháng 9) Công ty đã thực hiện xong nhưng chưa thực hiện nghiệm thu (theo hợp đồng nghiệm thu vụ Xuân vào tháng 10). Chi phí sản

xuất kinh doanh thực tế Công ty ghi nhận đến tháng 9. Do vậy, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty 9 tháng đầu năm bị lỗ 22,8 tỷ đồng, đây là một khoản lỗ tạm thời.

Do những vướng mắc về chế độ chính sách nêu trên nên trong 7 tháng đầu năm Công ty không có nguồn ngân sách cấp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty chỉ ưu tiên được khoản chi thường xuyên như: thanh toán từ 60 đến 80% kinh phí tiền lương cho người lao động, thanh toán các khoản trích theo lương đối với đơn vị bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi cho người lao động và chỉ một số khoản thường xuyên khác phục vụ duy trì hoạt động của doanh nghiệp. Đến ngày 15/8/2025, Công ty mới được ngân sách cấp tạm ứng 50% nguồn kinh phí hoạt động và tháng 9 mới thực hiện nghiệm thu vụ Xuân, khó khăn về tài chính của Công ty mới được tháo gỡ.

Công ty thực hiện tốt việc quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, chấp hành chế độ báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời và chính xác.

3.2. Công tác bảo toàn vốn và tài sản:

Thực hiện tốt việc quản lý sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư để phục vụ sản xuất, bảo toàn vốn và tài sản được giao.

3.3. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đến 30/9/2025 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Tổng tài sản	2.099.043	-68.321	2.030.722	2.030.722
II. Vốn chủ sở hữu (MS410)	1.870.530	-26.168	1.844.363	1.844.363
Trong đó: Vốn góp của nhà nước	1.831.090	-3.364	1.827.726	1.827.726
IV. Kết quả kinh doanh		0		
1. Tổng doanh thu (MS 10+21+31)	0	0,00	111.004,43	111.004,43
2. Lợi nhuận kế toán trước thuế (MS 50)	0	-22.804	-22.804	-22.804
V. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp	23,54		0,00	0,00



Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
Số phải nộp trong kỳ		658,55		
Số đã nộp trong kỳ		682,09		
Trong đó:				
1. Thuế GTGT	13,18		0,00	0,00
1.1.Số phải nộp trong kỳ		0,00		
1.2. Số đã nộp trong kỳ		13,18		
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	10,36		0,00	0,00
3.1.Số phải nộp trong kỳ		0,00		
3.2. Số đã nộp trong kỳ		10,36		
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác			0,00	0,00
4.1.Số phải nộp trong kỳ		658,55		
4.2. Số đã nộp trong kỳ		658,55		

(Kèm theo báo cáo gồm: Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu năm 2025).

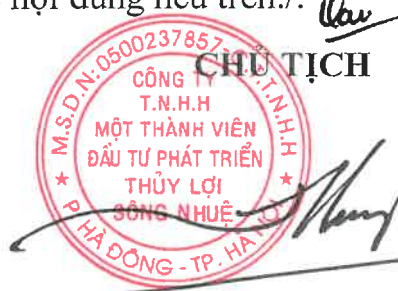
4. Đề nghị:

Đề nghị các đơn vị có thẩm quyền trong công tác đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện phê duyệt đặt hàng vào đầu năm tài chính để Công ty chủ động hơn trong công tác phục vụ sản xuất kinh doanh và không gặp khó khăn trong công tác quản lý tài chính, hoàn thành tốt các chỉ tiêu tài chính được phê duyệt.

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo Sở Nông nghiệp & Môi trường, Sở Tài chính Hà Nội Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2025 của Công ty với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lãnh đạo Công ty;
- Lưu VT; TCKT.



Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

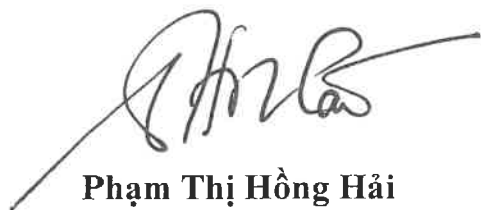
Lập tại ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - Tài sản ngắn hạn	100	183 321 212 830	248 454 615 718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	176 280 589 587	5 025 552 366
1. Tiền	111	176 280 589 587	5 025 552 366
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6 448 361 513	242 909 351 950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 502 064 840	241 446 508 832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1 153 698 701	156 359 052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	467 513 947	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1 489 269 225	1 470 669 266
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	- 164 185 200	- 164 185 200
IV. Hàng tồn kho	140	567 980 064	495 429 736
1. Hàng tồn kho	141	567 980 064	495 429 736
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	24 281 666	24 281 666
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	24 281 666	24 281 666
B - Tài sản dài hạn	200	1 847 400 682 962	1 850 588 602 876
I. Tài sản cố định	220	1 847 400 682 962	1 850 588 602 876
1. TSCĐ hữu hình	221	1 847 400 682 962	1 850 588 602 876
- Nguyên giá	222	1 957 222 912 957	1 960 021 287 284
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 109 822 229 995	- 109 432 684 408
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	2 030 721 895 792	2 099 043 218 594
C. Nợ phải trả	300	186 359 029 878	228 512 731 850
I. Nợ ngắn hạn	310	186 294 409 878	228 448 111 850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14 394 976 365	91 213 796 742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	100 559 006 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23 544 845
D - Vốn chủ sở hữu	400	1 844 362 865 914	1 870 530 486 744
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 844 362 865 914	1 870 530 486 744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 827 726 482 298	1 831 090 208 298
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1 431 182 170	1 431 182 170

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 22 803 894 830	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	- 22 803 894 830	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	38 009 096 276	38 009 096 276
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 030 721 895 792	2 099 043 218 594

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2025


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

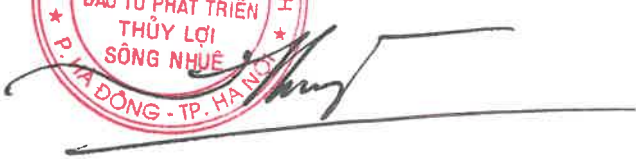
Kỳ báo cáo: 01/01/2025 - 30/9/2025; Kỳ trước: 01/01/2024 - 30/9/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này (đồng)	Kỳ trước (đồng)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	449 394 186 439	196 385 413 130
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02	- 118 352 797 938	- 64 034 289 215
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 92 956 629 430	- 69 253 234 649
4. Tiền chi trả kiểm toán	04	- 249 298 000	- 185 383 000
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	- 10 365 165	- 19 106 131
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 191 195 915	1 947 785 318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	- 66 773 081 880	- 46 086 574 718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	172 243 209 941	18 754 610 735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113 689 780	69 985 682
2. Tiền chi cho mua sắm TSCĐ		- 1 101 880 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 988 190 220	69 985 682
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	171 255 019 721	18 824 596 417
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5 025 552 366	5 128 214 650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	176 280 572 087	23 952 811 067

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2025


THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kỳ báo cáo: 01/01/2025 - 30/9/2025; Kỳ trước: 01/01/2024 - 30/9/2024

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1.Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	110 890 736 053	36 711 254 750
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3.Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	110 890 736 053	36.711.254.750
4. Giá vốn hàng bán	11	117 794 215 130	141.327.430.073
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	- 6 903 479 077	-104.616.175.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	113 689 780	69.985.682
7. Chi phí tài chính	22	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15 729 714 375	14.124.205.299
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30	- 22 519 503 672	-118.670.394.940
11. Thu nhập khác	31	0	0
12. Chi phí khác	32	284 365 326	243.007
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-284.365.326	-243.007
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	-22.803.868.998	-118.670.637.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	-22.803.868.998	-118.670.637.947

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Thị Hồng Hải

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2025

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Vũ Mạnh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Kỳ báo cáo từ 01/01/2025 đến 30/9/2025

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ DK	Có DK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
111	Tiền mặt	760 042 545		102 937 235 117	103 032 105 901	665 171 761	
1111	Tiền Việt Nam	760 042 545		102 937 235 117	103 032 105 901	665 171 761	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4 265 509 821		551 465 867 317	380 115 959 312	175 615 417 826	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	479 412 286		101 166 928 600	101 220 225 852	426 115 034	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	3 786 097 535		406 611 830 204	278 895 733 460	131 502 194 279	
1124	Tiền Việt Nam (NHVCB)			43 687 108 513		43 687 108 513	
131	Phải thu của khách hàng	241 446 508 832		110 890 736 447	449 394 186 439	3 502 064 840	100 559 006 000
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	241 175 224 651		110 890 736 447	449 331 207 858	3 293 759 240	100 559 006 000
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	103 148 581			62 978 581	40 170 000	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	168 135 600				168 135 600	
136	Phải thu nội bộ			467 513 947		467 513 947	
1368	Phải thu nội bộ khác			467 513 947		467 513 947	
138	Phải thu khác	1 470 669 266		294 592 348	410 781 989	1 354 479 625	
1388	Phải thu khác	1 470 669 266		294 592 348	410 781 989	1 354 479 625	
141	Tạm ứng			466 317 900	331 528 300	134 789 600	
14101	Tạm ứng Văn phòng			299 137 900	221 348 300	77 789 600	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			86 200 000	57 300 000	28 900 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			80 980 000	52 880 000	28 100 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	66 880 480		754 452 835	696 089 190	125 244 125	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 500 000		5 250 000	5 250 000	4 500 000	
1523	Nhiên liệu	62 380 480		749 202 835	690 839 190	120 744 125	
153	Công cụ, dụng cụ	428 549 256		1 378 043 401	1 363 856 718	442 735 939	
1531	Công cụ, dụng cụ	6 157 817		1 254 736 877	1 253 290 677	7 604 017	

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	402 616 439		123 306 524	110 566 041	415 356 922	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			117 794 215 130	117 794 215 130		
211	Tài sản cố định	1 960 021 287 284		1 101 880 000	3 900 254 327	1 957 222 912 957	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 463 284 782 939			408 589 000	1 462 876 193 939	
2112	Máy móc - Thiết bị	465 844 853 050			127 939 327	465 716 913 723	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	29 130 229 994		1 101 880 000	3 363 726 000	26 868 383 994	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 761 421 301				1 761 421 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		109 432 684 408	254 985 413	644 531 000		109 822 229 995
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		109 432 684 408	254 985 413	644 531 000		109 822 229 995
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
241	Xây dựng cơ bản dở dang			1 101 880 000	1 101 880 000		
2411	Mua sắm TSCĐ			1 101 880 000	1 101 880 000		
331	Phải trả cho người bán	156 359 052	91 213 796 742	117 275 469 121	39 459 309 095	1 153 698 701	14 394 976 365
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	60 590 652	3 716 824 260	7 897 559 239	5 746 340 176	57 804 301	1 562 818 846
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	16 384 617 413	21 240 717 880	7 075 750 046	20 619 000	2 219 775 579
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	33 428 975 906	42 113 801 757	15 060 047 164	35 355 400	6 375 221 313
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	23 833 273 623	30 312 195 774	9 533 832 486	39 920 000	3 054 910 335
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		8 696 777 601	10 167 569 506	1 338 928 180	1 000 000 000	868 136 275
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		2 825 593 576	2 963 996 949	441 871 934		303 468 561
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc		2 022 068 363	2 215 755 730	204 332 823		10 645 456
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông			33 028 060	33 028 060		
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tân		305 666 000	330 844 226	25 178 226		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 666	23 544 845	682 092 601	658 547 756	24 281 666	
3331	Thuế GTGT phải nộp		13 179 680	13 179 680			
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		10 365 165	10 365 165			
3335	Thuế thu nhập cá nhân			189 324 017	189 324 017		

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ DK	Có DK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1		322 792 298	322 792 298	1	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	24 281 665		11 000 000	11 000 000	24 281 665	
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			135 431 441	135 431 441		
334	Phải trả người lao động		47 442 495 774	100 490 798 339	71 650 742 000		18 602 439 435
3341	Phải trả công nhân viên		47 442 495 774	100 490 798 339	71 650 742 000		18 602 439 435
335	Chi phí phải trả		391 039 000	391 039 000			
33506	Chi phí kiểm toán phải trả		391 039 000	391 039 000			
338	Phải trả, phải nộp khác		67 682 571 066	56 904 148 563	31 653 467 872		42 431 890 375
3382	Kinh phí công đoàn		257 751 500	757 325 208	1 452 261 620		952 687 912
3383	Bảo hiểm xã hội		2 996 226 581	19 467 017 545	18 519 933 185		2 049 142 221
3384	Bảo hiểm y tế		760 437 940	3 648 342 060	3 272 215 732		384 311 612 567
3385	Phải trả CF phục vụ tuổi, tiêu các HT		55 685 815 349	22 516 990 050			33 168 825 299
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		337 704 200	1 624 025 933	1 455 884 137		169 562 404 114
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; c)		3 091 057 220				3 091 057 220
3388	Phải trả, phải nộp khác		4 553 578 276	8 890 447 767	6 953 173 198		2 616 303 069
344	Nhận ký quỹ, ký cược		69 076 500	17 500 000			51 576 500
353	Quĩ khen thưởng, phúc lợi		21 625 587 923	11 371 066 720			10 254 521 203
3531	Quĩ khen thưởng		13 492 582 246	7 378 550 000			6 114 032 246
3532	Quĩ phúc lợi		8 023 643 677	3 992 516 720			4 031 126 957
3533	Quĩ phúc lợi đa hình thành Tài sản cố		109 362 000				109 362 000
356	Quỹ Khoa học Công nghệ		64 620 000				64 620 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 831 090 208 298	3 363 726 000			1 827 726 482 298
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 831 090 208 298	3 363 726 000			1 827 726 482 298
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377				1 324 951 377
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			196 695	- 22 803 698 135	22 803 894 830	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm			196 695	- 22 803 698 135	22 803 894 830	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		38 009 096 276				38 009 096 276
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB phú Xuyên		38 009 096 276				38 009 096 276
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			110 890 736 053	110 890 736 053		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			110 688 034 513	110 688 034 513		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			202 701 540	202 701 540		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			113 689 780	113 689 780		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			112 697 581	112 697 581		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			178 300	178 300		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			219 212	219 212		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			388 300	388 300		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			43 700	43 700		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			51 377	51 377		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			42 001	42 001		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			53 700	53 700		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Từ			15 609	15 609		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			71 321 658 993	71 321 658 993		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			17 758 648 900	17 758 648 900		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			23 148 037 364	23 148 037 364		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			19 826 772 064	19 826 772 064		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			4 342 119 976	4 342 119 976		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			2 153 783 209	2 153 783 209		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			1 139 001 248	1 139 001 248		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			1 922 347 200	1 922 347 200		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Từ			1 030 949 032	1 030 949 032		
627	Chi phí sản xuất chung			46 472 556 137	46 472 556 137		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			7 776 778 668	7 776 778 668		

Tài khoản	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			1 045 460 501	1 045 460 501		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			343 844 565	343 844 565		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			32 460 204 403	32 460 204 403		
6278	Chi phí bằng tiền khác			431 308 000	431 308 000		
6279	Chi ăn ca			4 414 960 000	4 414 960 000		
632	Giá vốn hàng bán			117 794 215 130	117 794 215 130		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			15 729 731 875	15 729 731 875		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			9 409 150 856	9 409 150 856		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý			142 904 229	142 904 229		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			328 939 160	328 939 160		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			644 531 000	644 531 000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			339 093 970	339 093 970		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 655 812 739	1 655 812 739		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2 840 559 921	2 840 559 921		
6429	Chi phí ăn ca			368 740 000	368 740 000		
811	Chi phí khác			284 365 326	284 365 326		
81101	Chi phí khác Văn phòng			1 362 784	1 362 784		
81106	Chi phí khác- Lãi chậm nộp bảo hiểm			1 459 628	1 459 628		
81107	Chi phí khác-TSCĐ thanh lý			281 542 914	281 542 914		
911	Xác định kết quả kinh doanh			111 004 425 833	111 004 425 833		
	Tổng phát sinh	2 208 640 088 202	2 208 640 088 202	1 653 015 136 021	1 653 015 136 021	2 163 512 205 817	2 163 512 205 817

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hải



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Mạnh Hùng

